Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-06-09 08:07:57 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 24/2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

CHƯƠNG I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 49/2015/TT-BGTVT NGÀY 22 THÁNG 9 NĂM 2015 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA LÃNH ĐẠO, ĐĂNG KIỂM VIÊN, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 02/2024/TT-BGTVT NGÀY 02 THÁNG 02 NĂM 2024, THÔNG TƯ SỐ 59/2025/TT-BXD NGÀY 29 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 23

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 23 như sau:

“1. Hồ sơ công nhận đăng kiểm viên

a) Giấy đề nghị của đơn vị đăng kiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính);

b) Lý lịch chuyên môn của đăng kiểm viên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính);

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính các văn bằng chứng chỉ chuyên môn;

d) Bản sao hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính báo cáo thực tập nghiệp vụ của người được đề nghị công nhận đăng kiểm viên theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"Điều 24. Công nhận đăng kiểm viên".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Kết quả công nhận Đăng kiểm viên được cấp dưới dạng điện tử. Văn bản điện tử có giá trị pháp lý tương đương bản giấy theo Luật Giao dịch điện tử và được gửi qua hình thức trực tuyến cho đơn vị đăng kiểm, người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên. Trường hợp đơn vị đăng kiểm, người được đề nghị công nhận Đăng kiểm viên có nhu cầu nhận kết quả bằng bản giấy thì được gửi trực tiếp tại trụ sở Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính".

3. Bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Công nhận đăng kiểm viên trong trường hợp đặc biệt:

a) Người đã có từ 01 (một) đến 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển, đáp ứng yêu cầu tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 5 của Thông tư này và có thời gian thực tập nghiệp vụ tối thiểu 06 (sáu) tháng, sẽ được công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III.

b) Người đã có trên 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển, đáp ứng yêu cầu tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 5 của Thông tư này và có thời gian thực tập nghiệp vụ tối thiểu 03 (ba) tháng, sẽ được công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng III.

c) Đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận theo quy định của pháp luật và còn thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển hoặc đăng kiểm viên của tổ chức đăng kiểm quốc tế là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS), sau khi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 6 của Thông

tư này, sẽ được công nhận là đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra phương tiện thủy nội địa hạng II.

d) Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao đã được công nhận theo quy định của pháp luật và còn thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển hoặc đăng kiểm viên bậc cao của tổ chức đăng kiểm quốc tế là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS), sau khi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, sẽ được công nhận là đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra phương tiện thủy nội địa hạng I; sau thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng II, nếu đáp ứng yêu cầu tại khoản 2, 4 Điều 7 của Thông tư này sẽ được công nhận nâng hạng đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra hạng I.

đ) Đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận thực hiện công tác thẩm định thiết kế tàu biển theo quy định của pháp luật và còn thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng kiểm viên, đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này, sẽ được công nhận đăng kiểm viên thực hiện công tác thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa với nhiệm vụ, phạm vi thực hiện tương ứng.

e) Người có thời gian thực hiện nhiệm vụ thiết kế tàu thủy tại các đơn vị thiết kế tàu thủy tối thiểu 02 (hai) năm hoặc đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra, đáp ứng quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 8 của Thông tư này, sau khi được tập huấn nghiệp vụ thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa, có thời gian thực tập nghiệp vụ tối thiểu 03 (ba) tháng, sẽ được công nhận đăng kiểm viên thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa.

g) Hồ sơ và thủ tục đề nghị công nhận đăng kiểm viên trong các trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này thực hiện như sau:

Trường hợp đề nghị công nhận đăng kiểm viên nêu tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này: Đơn vị đăng kiểm gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến Cục Đăng kiểm Việt Nam 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 23 của Thông tư này. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Hội đồng công nhận đăng kiểm viên căn cứ tiêu chuẩn đăng kiểm viên quy định tại Thông tư này để đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định công nhận đăng kiểm viên, cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên;

Trường hợp đề nghị công nhận đăng kiểm viên nêu tại điểm a, điểm b, điểm e khoản này: Hồ sơ đề nghị công nhận đăng kiểm viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Thông tư này. Thủ tục công nhận đăng kiểm viên thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.”.

Điều 3. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 23, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28.

CHƯƠNG II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 46/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 71/2025/TT-BXD NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Sở Xây dựng kiểm tra, đánh giá điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Nội dung kiểm tra, đánh giá ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII và các biên bản theo các mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra, đánh giá tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung tương ứng vào mẫu số 01 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XI; mã số cơ sở đăng kiểm theo quy định của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5 như sau:

"a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;".

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ như sau:

a) Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy để ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá tại điểm a khoản này, ghi nhận các nội dung tương ứng vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XI; mã số cơ sở kiểm định khí thải theo quy định của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

"3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy".

CHƯƠNG III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 47/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 71/2025/TT-BXD NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 11

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 11 như sau:

"b) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này và gửi cho chủ xe; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp

có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định trong thời gian 04 giờ làm việc kể từ khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc có dữ liệu về đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe".

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

"4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác, cụ thể như sau:

a) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý cải tạo xe và hồ sơ cải tạo lưu trữ để cấp lại;

b) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo sai thông tin: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý cải tạo xe và hồ sơ cải tạo lưu trữ, trường hợp đủ căn cứ xác định giấy chứng nhận cải tạo đã cấp bị sai thông tin thì tiến hành điều chỉnh thông tin và cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.".

CHƯƠNG IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 55/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 71/2025/TT-BXD NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí theo quy định.

a) Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm;

b) Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc chưa có kết quả COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp chưa có kết quả đánh giá COP hoặc có kết quả COP nhưng không phù hợp với kiểu loại sản phẩm, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian thực hiện để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận được hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Cơ quan chứng nhận cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm) được cấp có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Việc cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm được quy định như sau:

a) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận kiểu loại xe) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng (Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng) theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.".

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 8

Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 8 như sau:

"c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận;".

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 9

Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 9 như sau:

"c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP theo quy định. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp của hồ sơ trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không cấp Giấy chứng nhận;".

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10

Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10 như sau:

"c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ sở sản xuất.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không thực hiện ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.".

CHƯƠNG V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 36/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẾN XE, BÃI ĐỖ XE, TRẠM DỪNG NGHỈ, ĐIỂM DỪNG XE TRÊN ĐƯỜNG BỘ (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 72/2025/TT-BXD NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 38 (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư 72/2025/TT-BXD)

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 38 (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư 72/2025/TT-BXD) như sau:

"b) Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu bến xe không đáp ứng đúng các tiêu chí phân loại theo hồ sơ đề nghị thì phải ghi rõ các nội dung không đạt trong biên bản kiểm tra và trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra phải thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách; nếu bến xe đáp ứng đúng

các tiêu chí phân loại theo hồ sơ đề nghị thì chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Xây dựng quyết định công bố đưa bến xe vào khai thác theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 6 Điều 38 (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Thông tư 72/2025/TT-BXD)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra các tiêu chí phân loại bến xe theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách và lập biên bản kiểm tra;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Trường hợp sau khi kiểm tra, nếu bến xe không đáp ứng đúng các tiêu chí phân loại theo hồ sơ đề nghị thì ghi rõ các nội dung không đạt trong biên bản kiểm tra và trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra phải thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe; nếu bến xe đáp ứng đúng các tiêu chí phân loại theo hồ sơ đề nghị thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Xây dựng quyết định công bố đưa bến xe vào khai thác theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;".

CHƯƠNG VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-BGTVT NGÀY 06 THÁNG 6 NĂM 2014 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG QUY TRÌNH VẬN HÀNH, KHAI THÁC BẾN PHÀ, BẾN KHÁCH NGANG SÔNG SỬ DỤNG PHÀ MỘT LƯỠI CHỞ HÀNH KHÁCH VÀ XE Ô TÔ (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 72/2025/TT-BXD NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, thì ban hành Quyết định phê duyệt quy trình vận hành khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và ô tô. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

"d) Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bằng bản điện tử qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhận bản giấy thì nhận trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính".

CHƯƠNG VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 33/2025/TT-BXD NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 20

Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"**Điều 20. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng.".

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 58

Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

"**Điều 58. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.".

CHƯƠNG VIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 34/2025/TT-BXD NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 33

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Đối với đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia được quản lý, bảo trì, phòng vệ từ nguồn vốn ngân sách trung ương, chủ đầu tư dự án bàn giao lại công trình sau khi hoàn thành cho Bộ Xây dựng để quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

"d) Đối với đường ngang công cộng trên đường sắt địa phương được quản lý, bảo trì, phòng vệ từ nguồn vốn ngân sách địa phương, chủ đầu tư dự án bàn giao lại công trình sau khi hoàn thành cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang thuộc địa bàn quản lý;".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 34

Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

"Điều 34. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang; quyết định bãi bỏ đường ngang

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép xây dựng đường ngang, quyết định bãi bỏ đường ngang đối với:

1. Đường ngang công cộng, đường ngang chuyên dùng trên đường sắt quốc gia.

2. Đường ngang công cộng, đường ngang chuyên dùng trên đường sắt địa phương.

3. Đường ngang công cộng trên đường sắt chuyên dùng.".

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 106

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

"d) Tổ chức quản lý, bảo trì, duy trì trạng thái hoạt động của đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này đối với các đường ngang được quản lý, bảo trì, phòng vệ từ nguồn vốn ngân sách địa phương;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

"a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nghiệm thu hoàn thành xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia, doanh nghiệp quản lý tài sản đường sắt quốc gia quyết định đưa đường ngang vào khai thác sử dụng;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Quản lý, bảo trì, duy trì trạng thái hoạt động của đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này đối với các đường ngang được quản lý, bảo trì, phòng vệ từ nguồn vốn ngân sách trung ương;".

CHƯƠNG IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 16/2025/TT-BXD NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ SỐ 43/2025/TT-BXD NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2025)

Điều 22. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 2

Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 2 như sau:

"Hồ sơ bản giấy hoặc bản sao điện tử bao gồm tờ trình, thuyết minh và bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn bảo đảm theo quy định tại Chương II, Chương III của Thông tư này, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2025/TT-BXD".

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 40

Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"**Điều 40. Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn, hồ sơ cắm mốc cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu**

1. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn, thông tin hồ sơ cắm mốc đã được phê duyệt cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc thông tin hồ sơ cắm mốc có văn bản đề nghị cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng.

3. Trong thời gian 03 ngày làm việc Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoặc cấp xã, hoặc cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng có trách nhiệm cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn, thông tin về mốc cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu dưới các hình thức sau: Trả lời bằng văn bản; cung cấp thông tin về vị trí, địa điểm lô đất và các thông tin khác liên quan đến quy hoạch đô thị và nông thôn, hoặc cung cấp bản sao bản vẽ hồ sơ cắm mốc đã được cấp thẩm quyền phê duyệt". Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn không chấp thuận cung cấp thông tin phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Bổ sung Phụ lục III vào Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này".

CHƯƠNG X

TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định tại Chương VII và Chương VIII của Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 25. Bãi bỏ một số điều, khoản tại các thông tư trong lĩnh vực giao thông vận tải

1. Bãi bỏ Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 16 của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025).

2. Bãi bỏ Điều 5, Điều 6 của Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025).

3. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14 của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025).

4. Bãi bỏ một số điều, khoản của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025).

a) Bãi bỏ Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12;

b) Bãi bỏ khoản 1 Điều 14.

5. Bãi bỏ khoản 1 Điều 13 Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023).

6. Thay thế các Phụ lục số XIV, XVI ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 bằng các Phụ lục số I, II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ thủ tục hành chính có liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa được cấp theo Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024, Thông tư số 59/2025/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2025) hết hạn vào sau ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được gia hạn hiệu lực đến ngày Thông tư thay thế Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 có hiệu lực.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này thì trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 17 của Thông tư này trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt năm 2025 có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này thì trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu quy định tại Điều 18 của Thông tư này trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt năm 2025 có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt quốc gia chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này thì trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục

Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép xây dựng đường ngang, quyết định bãi bỏ đường ngang đối với đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia do Bộ Xây dựng tổ chức quản lý, bảo trì quy định tại Điều 20 của Thông tư này trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt năm 2025 có hiệu lực thi hành.

6. Đối với các nhiệm vụ quy hoạch đã trình thẩm định trước thời gian Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..… V/v: ……..…	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số ..., … (tên đơn vị) kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xét, cấp giấy phép lái tàu trên … (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương…) cho … (ghi rõ số lượng) nhân viên của đơn vị, như sau:

1. Danh sách nhân viên đề nghị được cấp giấy phép lái tàu

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Loại GPLT đề nghị cấp	Loại phương tiện
1					
…					

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên bao gồm: (Liệt kê đầy đủ danh mục, thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Thông tư này) …

Kính đề nghị … (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu…	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

Phụ lục II

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xét cấp giấy phép lái tàu

Loại: …….

Kính gửi: … (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Tên tôi là: …

Số định danh cá nhân/CCCD: …

Sinh ngày … tháng … năm …

Điện thoại: …

Đơn vị công tác hiện nay: …

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng năm đến tháng năm	Chức danh	Công việc đảm nhiệm	Nơi công tác

Đối chiếu với điều kiện để được cấp giấy phép lái tàu, tôi thấy mình đủ điều kiện để được xét cấp giấy phép lái tàu loại ... trên ... (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương)

Kính đề nghị … (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu) cấp giấy phép lái tàu loại: … trên (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương)

Đề nghị cấp giấy phép lái tàu: … (ghi rõ bản cứng/bản điện tử).

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

…, ngày … tháng … năm …
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP THÔNG TIN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN/ THÔNG TIN HỒ SƠ CẮM MỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn/thông tin hồ sơ cắm mốc

Kính gửi [(1)]: .....

I. THÔNG TIN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ[(2)]

1. Tên cơ quan/tổ chức đề nghị [(3)]:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Mã định danh cơ quan, tổ chức (nếu có):.....

II. **THÔNG TIN NGƯỜI THỰC HIỆN THỦ TỤC**

1. Tên cá nhân hoặc tên người đại diện[(3)] (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin):.....

2. Số CC/CCCD/Hộ chiếu: .....

3. Ngày, tháng, năm sinh:……/……./……;

4. Số điện thoại.....Email:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ:

1. Nội dung đề nghị cung cấp:

□ Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn.

□ Cung cấp thông tin hồ sơ cắm mốc.

2. Vị trí đề nghị cung cấp thông tin (ghi rõ vị trí địa điểm của thửa đất/ô đất/lô đất):.....

.....

3. Mục đích yêu cầu khai thác:.....

4. Phương thức nhận kết quả:

□ Qua dịch vụ bưu chính □ Nhận tại nơi cung cấp □ Qua Email

5. Địa chỉ nhận kết quả:.....

Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam kết không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật.

	TM. CƠ QUAN, TỔ CHỨC (5)
Nơi nhận:	**(hoặc người gửi đề nghị)**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với cơ*
.....	*quan/tổ chức)*

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục. (Lưu ý: xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).

(2) Trường hợp cá nhân là người đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch thì không phải điền mục này.

(3) Cơ quan/Tổ chức: Ghi theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(4) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa.

(5) Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức.